TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ TỪ SƠN** **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 16/01/2020
"V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TỪ SƠN, TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Đức Hùng, ông Ngô Mạnh Hải.

- Thư ký phiên toà: Ông Tạ Hữu Hiển- Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Từ Sơn tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Tá Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 164/2019/TLST- HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2019 về việc "ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Dương Thị N, sinh năm 1972; HKTT: Thôn K, xã H, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh; Chỗ ở hiện nay: Thôn M, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội. Có mặt.

Bị đơn: Ông Lê Kim H, sinh năm 1969; Nơi cư trú: Thôn K, xã H, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện và các lời khai tại Toà án, nguyên đơn là bà Dương Thị N trình bày: Bà kết hôn với ông Lê Kim H trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu. Hai bên gia đình có tổ chức lễ cưới theo nghi thức truyền thống vào năm 2000 nhưng do không hiểu biết pháp luật nên đã không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống giữa bà và ông H hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, lối sống, ông H hay đánh đập bà. Bà đã về nhà bố mẹ đẻ sinh sống nhưng ông H cũng không quan tâm, không hỏi thăm.

Bà xác định không thể tiếp tục chung sống cùng với ông H nên đề nghị Tòa án không công nhận bà và ông H là vợ chồng.

Về con chung: Bà và ông H có 03 con chung là Dương Lê Thu T sinh năm 2001; Dương Lê Thu H sinh ngày 10/05/2003 và Lê Bích T sinh ngày 10/11/2006. Cháu T đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi ly hôn bà có nguyện vọng nuôi cả hai con H và Thư, không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi con. Nếu các con có nguyện vọng ở với ai bà tôn trọng nguyện vọng của con.

Tài sản chung: Bà và ông H có tài sản chung là thửa đất số 208, tờ bản đồ số 06, diện tích 327m^2 tại thôn K, xã H, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Dương Thị N, ông Lê Kim H. Trên thửa đất có các tài sản gồm 01 nhà ngang (khung sắt thép lợp tôn lạnh) xây dựng năm 2012 diện tích 59,5m^2; 01 nhà ở xây dựng năm 1989 diện tích 78,2 m^2; 01 bếp xây dựng năm 2011 diện tích 30 m^2; 01 nhà vệ sinh, nhà tắm xây dựng năm 2011 diện tích 5,7 m^2; 01 nhà kho xây dựng năm 2011 diện tích 18,8 m^2 và 01 lán lợp tôn. Phần lán lợp tôn không có giá trị sử dụng nên không đề nghị định giá. Hiện nay, bà không có chỗ ở phải ở nhờ nhà bố mẹ đẻ ở thôn M, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội, điều kiện kinh tế khó khăn không có điều kiện xây nhà nên đề nghị Tòa án chia cho bà bằng đất có phần nhà để mẹ con bà có chỗ ở. Tòa án chia đất cho bà, bà không yêu cầu ông H phải trích trả cho bà tiền chênh lệch về giá trị tài sản.

Đối với phần diện tích kho đã cho anh Lê Đức H thuê để làm kho thóc, bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Không có.

Bà N đã nộp các tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình gồm: Bản sao chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu; giấy khai sinh của con; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũ và mới; Biên lai thu tiền tạm ứng án phí.

Tại biên bản lấy lời khai và các lời khai tại Tòa án án, bị đơn là ông Lê Kim H trình bày: Ông H công nhận lời trình bày của bà N về thời điểm kết hôn, không có đăng ký kết hôn, tình trạng hôn nhân như bà N trình bày là đúng và cũng đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà N. Về con chung: Xác nhận có 03 con chung như bà N trình bày là đúng và tôn trọng theo nguyện vọng của các con. Tài sản chung: Xác nhận như lời trình bày của bà N là đúng và đồng ý chia cho bà N 100 m^2 đất trong khối tài sản chung. Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định và định giá tài sản, ông hoàn hoàn nhất trí, không có ý kiến gì. Đối với phần kho cho ông Lê Đức H thuê, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về công nợ: Không có.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải vụ án theo đúng quy định của pháp luật nhưng không hòa giải được, vì vậy Tòa án Quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa, bà N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án không

công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà và ông H. Con chung, bà nuôi dưỡng cháu Dương Lê Thu H sinh ngày 10/05/2003 và Lê Bích T sinh ngày 10/11/2006. Cấp dưỡng nuôi con không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, bà đề nghị được chia 150 m^2 có nhà để ở, không yêu cầu ông H phải trích trả chênh lệch về giá trị tài sản. Đối với tiền chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản bà tự nguyện chịu toàn bộ và không đề nghị Tòa án tuyên trong bản án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Từ Sơn phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, thư ký phiên tòa, Hội đồng xét xử kể từ khi Toà án thụ lý vụ án cho đến phần tranh luận tại phiên toà là đảm bảo theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Áp dụng Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, 14, 15, 16, 53; 59, 62, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội;

Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Dương Thị N.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà N và ông H.

Về con chung: Giao cháu H và cháu T cho bà N chăm sóc, nuôi dưỡng. Cấp dưỡng nuôi con không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Chia cho bà N phần diện tích đất 150m^2 trên đất có một lán lợp tôn và một phần lán xưởng đã cũ có cạnh phía Bắc giáp đường đi, phía Đông giáp nhà bà Sinh, phía Nam giáp nhà ông Tân bà Triển có tổng trị gía là 378.650.000 đồng.

Chia cho ông H 207,2m^2 trên đất có 01 nhà ở, 01 bếp; 01 nhà vệ sinh, nhà tắm; 01 nhà kho và một phần lán đã cũ có tổng trị giá là 511.400.000 đồng.

Về án phí: Bà N phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí chia tài sản, ông H phải chịu án phí chia tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về thủ tục tố tụng*:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà N có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết về việc đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng, con chung và chia tài sản chung nên đây là vụ án Hôn nhân và gia đình về việc "Ly hôn, tranh chấp về con chung và chia tài sản chung khi ly hôn" được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền: Bị đơn là ông Lê Kim H trú tại thôn Kim Thiều, xã Hương Mạc, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và

khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

Tòa án nhân dân thị xã Từ Sơn đã tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập phiên tòa hợp lệ cho các đương sự trong vụ án. Tại phiên tòa ngày 02/01/2020, ông H vắng mặt lần thứ nhất, căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đã quyết định hoãn phiên tòa. Theo Quyết định hoãn phiên tòa số 04 của Hội đồng xét xử, phiên tòa được mở lại vào hồi 08 giờ ngày 16/01/2020, ông H vắng mặt lần thứ hai, căn cứ Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt ông H.

- *Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà Dương Thị N và ông Lê Kim H kết hôn năm 2000 nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Quá trình chung sống, giữa bà N và ông H phát sinh mâu thuẫn và không thể tiếp tục chung sống nên bà N có đơn đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông H. Ông H cũng nhất trí với đề nghị của bà N. Xét thấy yêu cầu này của bà N phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Căn cứ vào khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Dương Thị N và ông Lê Kim H.

Về con chung: Bà N và ông H đều xác nhận có 03 con chung là Dương Lê Thu Trang sinh năm 2001; Dương Lê Thu Huyền sinh ngày 10/05/2003 và Lê Bích Thư sinh ngày 10/11/2006. Cháu Trang đã trưởng thành, phát triển khỏe mạnh nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà N, ông H đều tôn trọng sự quyết định của các con, nếu con có nguyện vọng ở với ai thì giao cho người đó nuôi dưỡng. Cháu Huyền và cháu Thư đều có nguyện vọng được ở với mẹ. Vấn đề này các đương sự đều thừa nhận nên căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự không phải chứng minh và được Hội đồng xét xử chấp nhận. Vì vậy, giao cháu Huyền và Thư cho bà N nuôi dưỡng. Cấp dưỡng nuôi con do các đương sự không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Bà N, ông H đều xác nhận có tài sản chung là thửa đất số 113, tờ bản đồ số 59, diện tích 357,2 m^2 tại thôn K, xã H, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Dương Thị N, ông Lê Kim H. Thửa đất có tứ cận: Phía Bắc giáp ngõ đi; Phía Đông giáp nhà bà S; phía Tây giáp nhà ông bà V – C; phía Nam giáp nhà ông bà T-T. Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định và định giá tài sản, giá trị quyền sử dụng đất là 2.100.000 đ/1m^2 x 357,2 m^2 = 750.120.000 đồng. Các tài sản trên đất gồm 01 nhà ngang (khung sắt lợp tôn lạnh) xây dựng năm 2012 diện tích 59,5m^2 có giá trị 63.650.000 đồng; 01 nhà ở xây dựng năm 1989 diện tích 78,2 m^2 có giá trị 36.170.000 đồng; 01 bếp xây dựng năm 2011 diện tích 30 m^2 có giá trị 24.070.000 đồng; 01 nhà vệ sinh, nhà tắm xây dựng năm 2011

diện tích 5,7 m^2 có giá trị 5.700.000 đồng; 01 nhà kho xây dựng năm 2011 diện tích 18,8 m^2 có giá trị 10.340.000 đồng; Lán lợp tôn do không có giá trị sử dụng và các đương sự không đề nghị nên Hội đồng định giá không định giá. Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là 890.050.000 đồng. Bà N, ông H đều nhất trí với kết quả thẩm định và định giá này. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, vấn đề này không phải chứng minh và được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Diện tích thửa đất rộng, có nhiều công trình xây dựng trên đất và cả hai đều có nhu cầu về chỗ ở. Bà N không có chỗ ở phải ở nhờ nhà bố mẹ đẻ ở thôn M, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội, điều kiện kinh tế khó khăn không có điều kiện xây nhà và có nguyện vọng được chia 150 m^2 đất có nhà. Xét thấy yêu cầu này của bà N là chính đáng và phù hợp với quy định của pháp luật. Vì vậy, chia cho bà N phần diện tích đất 150,1m^2 có các cạnh cụ thể như sau: Cạnh A-8 dài 6,42m; Cạnh 8-9 dài 20m; cạnh 9-10 dài 1,57m; cạnh 10-11 dài 1,35m; cạnh 11-B dài 6,42m; cạnh B-A dài 23,67m tại thôn Kim Thiều, xã Hương Mạc, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Trên đất có một nhà ngang cấp 4 (khung sắt thép lợp tôn lạnh) và một phần lán tôn. Tổng giá trị quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất bà N được chia là 378.860.000 đồng.

Chia cho ông H phần diện tích đất còn lại 207,1m^2. Trên đất có các công trình xây dựng gồm: 01 nhà ở, 01 bếp; 01 nhà vệ sinh, nhà tắm; 01 nhà kho và một phần lán lợp tôn. Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất ông H được chia là 511.190.000 đồng. (Có sơ đồ kèm theo).

Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất ông H được chia có giá trị nhiều hơn bà N nhưng do bà N không có yêu cầu ông H phải trích trả tiền chênh lệch nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Đối với phần kho cho ông Lê Đức H thuê, ông Hùng, ông H và bà N đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về công nợ: Bà N, ông H đều xác nhận không có.

Về án phí: Bà N phải chịu toàn bộ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Về án phí chia tài sản, bà N, ông H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần giá trị tài sản được chia.

Tiền chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản bà N tự nguyện chịu toàn bộ và không đề nghị Tòa án tuyên trong bản án nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; Điều 147; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, 14, 15, 16, 33, 34, 53; 59, 62, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điểm a, b khoản 5 Điều

27; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội;

1.Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhân quan hệ vợ chồng giữa bà Dương Thị N và ông Lê Kim H.

2.Về con chung: Giao cháu Dương Lê Thu H sinh ngày 10/05/2003 và cháu Lê Bích T sinh ngày 10/11/2006 cho bà Dương Thị N nuôi dưỡng. Cấp dưỡng nuôi con không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con mà không ai được cản trở.

3.Về tài sản chung: Xác nhận tài sản chung của bà N, ông H là thửa đất số 113, tờ bản đồ số 59, diện tích 357,2 m^2 tại thôn K, xã H, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Dương Thị N, ông Lê Kim H số CB 272773 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 22/6/2015. Thửa đất có tứ cận: Phía Bắc giáp ngõ đi; Phía Đông giáp nhà bà S; Phía Tây giáp nhà ông bà V – C; Phía Nam giáp nhà ông bà T-T.

Chia cho bà N phần diện tích đất 150,1m^2 có các cạnh cụ thể như sau: Cạnh A-8 dài 6,42m; Cạnh 8-9 dài 20m; cạnh 9-10 dài 1,57m; cạnh 10-11 dài 1,35m; cạnh 11-B dài 6,42m; cạnh B-A dài 23,67m tại thôn Kim Thiều, xã Hương Mạc, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Trên đất có một nhà ngang cấp 4 (khung sắt thép lợp tôn lạnh) và một phần lán tôn. Tổng giá trị quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất bà N được chia là 378.860.000 đồng.

Chia cho ông H phần diện tích đất còn lại 207,1m^2. Trên đất có các công trình xây dựng gồm: 01 nhà ở, 01 bếp; 01 nhà vệ sinh, nhà tắm; 01 nhà kho và một phần lán lợp tôn. Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất ông H được chia là 511.190.000 đồng. (Có sơ đồ kèm theo).

Bà N, ông H có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đã được chia theo quy định của pháp luật.

4. Án phí: Bà Dương Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 18.943.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo tại biên lai thu số AA/2017/0002257 và 21.000.000 đồng tại biên lai thu số AA/2017/0002256 ngày 22 tháng 8 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Từ Sơn. Hoàn trả cho bà N 2.057.000 đồng tiền tạm ứng án phí.

Ông Lê Kim H phải chịu 24.447.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt bản án hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có

quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND thị xã Từ Sơn;
- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- Cơ quan THADS thị xã Từ Sơn;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Thị Hồng Thanh